

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2020/DS-PT

Ngày: 17-11-2020

V/v: Tranh chấp về đòi tài sản
cho mượn là quyền sử dụng đất;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hồ Dương Liêm.

Các Thẩm phán:

1. Ông Lâm Văn Be;
2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: bà Huỳnh Thị Mến – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2020/TLST- DS ngày 04 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp về đòi tài sản cho mượn là quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2020/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 245/2020/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Biện Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: số 101, đường TQ, khu phố 1, Phường 2, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Trang Thị Ngọc N, sinh năm: 1968; địa chỉ: số 341, đường C, khu phố 1, Phường 3, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T bà N: chị Lê Thị Kiều D , sinh năm: 1981; địa chỉ: 1226, ấp NA, xã BN, huyện D, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. Bị đơn: bà Lê Thị Thu N1, sinh năm: 1965; địa chỉ: số 248, đường TNV, khu phố 5, Phường M, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người kháng cáo: bà Lê Thị Thu N1 - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15-01-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của ông T bà N trình bày:

Vào năm 2016 vợ chồng ông T ới, bà N có nhận chuyển nhượng của bà N1 phần đất diện tích là 796m², thửa số 415, tờ bản đồ số 28, phần đất tọa lạc tại khu phố 5, Phường M, thành phố TN; vào thời điểm nhận chuyển nhượng thì ông bà có viết giấy cam kết ngày 19-11-2016 cho bà N1 mượn lại diện tích đất phía sau hậu là 39,9 m² (dài 3,8 x rộng 10,5) để đặt 2 bồn nước.

Sau đó, ông bà có cho bà N1 thuê lại toàn bộ diện tích đất để sử dụng, thời hạn thuê 3 năm; bà N1 sử dụng chưa đến 3 năm thì trả lại. Đến năm 2019 ông bà có nhu cầu xây nhà kho trên phần đất cho bà N1 mượn thì phát hiện trên diện tích đất cho bà N1 mượn, ngoài 2 bồn nước thì bà N1 còn đào hố ga xả nước thải, dựng mái che đưa sang đất của ông bà, khoan thêm 01 giếng nước nhưng khi bị phát hiện thì bà N1 cho lấp lại giếng khoan. Theo giấy cam kết chỉ cho mượn để bồn nước nhưng bà N1 sử dụng để làm việc khác là sai mục đích đã thỏa thuận ban đầu, nên vợ chồng ông T yêu cầu bà N1 di dời tài sản, trả lại toàn bộ diện tích đất trên, ông bà tự nguyện hỗ trợ di dời cho bà N1 số tiền 2.624.000 đồng theo trị giá chân bồn nước.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm - bị đơn bà Lê Thị Thu N1 trình bày:

Vào năm 2016, bà N1 có chuyển nhượng cho vợ chồng ông T phần đất như vợ chồng ông T trình bày; vợ chồng ông T có viết cho bà giấy cam kết vào ngày 19-11-2016 với nội dung cho bà mượn lại phần đất phía sau có diện tích theo ông T đo vẽ là ngang 3,8m dài 10,5m cho bà N1 sử dụng để bồn nước vì bà có kinh doanh nhà trọ. Hai bên thỏa thuận cho mượn đất để vĩnh viễn, khi nào bà N1 bán đất kế bên thì trả lại cho vợ chồng ông T ới.

Trên diện tích đất bà mượn của vợ chồng ông T đã có để sẵn 2 bồn nước đặt trên 4 chân trụ bằng sắt để bồn nước, có 02 giếng khoan (giếng kép), một máy bơm nước, hố ga chứa nước thải. Hiện nay, bà N1 có làm thêm mái che bằng sắt đưa từ nhà bà sang phần đất mượn khoảng 2m để phơi đồ, bà có khoan thêm một giếng khoan để phòng khi thiếu nước, nhưng vợ chồng ông T không đồng ý nên bà cho phá bỏ, hiện tại chỉ còn ống nước trên đất. Riêng mái che do ông T đồng ý cho làm, còn những thứ khác trên đất có từ khi bản thỏa thuận cho mượn đất.

Hiện tại nếu vợ chồng ông T cho rằng bà sử dụng đất sai mục đích như thỏa thuận tại tờ cam kết thì ngoài 2 bồn nước ra, những thứ khác trên đất bà sẽ phá bỏ

theo yêu cầu của vợ chồng ông T ới, bà không đồng ý trả lại diện tích đất trên, khi nào bà bán nhà trọ thì bà sẽ trả lại đất cho vợ chồng ông T như đã thỏa thuận.

Ngoài ra, giá đất vào thời điểm bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông T khoảng 2 tỷ nhưng do vợ chồng ông T cam kết cho bà mượn lại diện tích đất nói trên nên bà chỉ bán với giá 1,5 tỷ; đó là lý do mà vợ chồng ông T cho bà mượn lại diện tích đất này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DSST ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN đã quyết định:

“Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Biện Văn T, Bà Trang Thị Ngọc N đối với bà Lê Thị Thu N1;

Buộc bà Lê Thị Thu N1 có trách nhiệm trả lại cho Ông Biện Văn T, Bà Trang Thị Ngọc N diện tích đất 39,24 m²; thửa đất số 415, tờ bản đồ số 28, địa chỉ thửa đất tại khu phố 5, Phường M, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; Ủy ban nhân dân thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08395 ngày 08-5-2019. Phần đất có tứ cận: Đông giáp đất ông T ới, bà N dài 4 mét; Tây giáp đất bà N1 dài 3,2 mét; Nam giáp đất ông T ới, bà N còn lại dài 11,1 mét; Bắc giáp đất ao cá dài 10,7 mét;

Bà N1 có trách nhiệm di dời tài sản trên đất gồm: 02 bồn nước (có 4 chân trụ bằng sắt, trụ chôn bê tông; diện tích 4,8m² và diện tích 3,61m², có chiều cao theo quy cách dưới 5 mét); 02 giếng khoang (giếng kép); một mái che bằng tole diện tích 7,92m² đưa sang đất ông T bà N1; 01 hố chứa nước thải. Vị trí và hiện trạng các tài sản trên đất có hình ảnh và sơ đồ kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06-3-2020 (bút lục số 32, 33, 34);

Ghi nhận Ông Biện Văn T, Bà Trang Thị Ngọc N tự nguyện hỗ trợ cho bà Lê Thị Thu N1 số tiền để di dời tài sản là 2.624.000 đồng (Hai triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng);

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thu N1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí. Ông Biện Văn T, Bà Trang Thị Ngọc N không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả lại cho ông T ới, bà N số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002212 ngày 15-01-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Bà Lê Thị Thu N1 còn phải chịu 1.100.000 đồng (một triệu một trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định và đo đạc định giá để hoàn trả lại cho ông T ới, bà N số tiền tạm ứng đã nộp 1.100.000 đồng.....;”

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Luật Thi hành án dân sự, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 thay đổi yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả lại phát đất mà ông T bà N đã cam kết cho mượn sử dụng, đồng thời yêu cầu bà N ông T thực hiện đúng như đã thỏa thuận, cam kết trước đó. Bà N1 còn xuất trình thêm chứng cứ chứng minh là các tài sản trên phần đất ông T, bà N cho bà mượn lại sử dụng là đã có sẵn các bồn nước, hồ ga, giếng nước là các Biên bản kiểm tra xác nhận an toàn phòng cháy chữa cháy số 57/BB-CATX ngày 25-4-2012 của Công an thị xã Tây Ninh (nay là Công an thành phố TN), Biên bản kiểm tra thẩm định điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy ngày 27- 8-2018 của Công an thành phố TN, giấy thỏa thuận lập ngày 30/10/2018 giữa ông T và bà N1 về việc ông T cho sử dụng hồ ga nước trên phần đất (có sự xác nhận của bà Nguyễn Thị Tr Trưởng khu phố 5 và bà Võ Thị L Trưởng ban CTMT) (tài liệu này được lưu giữ tại khu phố 5, Phường M, thành phố TN). Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 theo hướng sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thu N1 làm trong hạn luật định, nội dung kháng cáo thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông T bà N Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp dân sự về Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất” là chưa chính xác; vì theo nội dung khởi kiện thì vợ chồng ông T bà N khởi kiện yêu cầu bà N1 trả lại phần đất có diện tích là 39,24 m² (một phần trong thửa đất số 415, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại khu phố 5, Phường M, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh) mà vợ chồng bà N ông T đã cho

bà N1 mượn sử dụng để bồn nước theo “Giấy cam kết cho mượn đất để bồn nước lập ngày 19/11/2016”, quá trình sử dụng bà N1 còn làm thêm hố ga, làm thêm mái che, khoan thêm giếng nước mà không được sự đồng ý của ông T bà N là vi phạm việc sử dụng đất không đúng theo cam kết đã thỏa thuận nên vợ chồng ông T bà N đòi lại đất không cho bà N1 tiếp tục sử dụng nữa. Như vậy, phải xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về Hợp đồng cho mượn tài sản là quyền sử dụng đất” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 494, Điều 499, Điều 500 của Bộ luật Dân sự để giải quyết vụ án. Do vậy, cấp phúc thẩm cần sửa lại quan hệ tranh chấp của vụ án và điều luật áp dụng cho đúng quy định của pháp luật dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: năm 2016, bà Lê Thị Thu N1 có chuyển nhượng cho Ông Biện Văn T, Bà Trang Thị Ngọc N một phần đất có diện tích 796 m², thửa đất số 415, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại khu phố 5, Phường M, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; ngày 08-5-2019 Ông Biện Văn T, Bà Trang Thị Ngọc N được Ủy ban nhân dân thành phố TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nhận chuyển nhượng phần đất của bà N1, ngày 19/11/2016 vợ chồng ông T bà N có lập giấy cam kết thỏa thuận cho bà N1 mượn lại phần đất phía sau hậu có diện tích là 39,24m² (3,8m dài 10,5m) giáp ranh với phần đất của bà N1 để bà N1 tiếp tục sử dụng để bồn nước vì bà đang kinh doanh nhà trọ. Hai bên thỏa thuận cho mượn đất vĩnh viễn, khi nào bà N1 bán đất kế bên thì trả lại phần đất cho vợ chồng ông T bà N.

Đến năm 2019 vợ chồng ông T bà N có nhu cầu làm nhà kho trên diện tích đất cho bà N1 mượn nên đến khảo sát thì biết được bà N1 đã xây thêm hai hố ga thoát nước, làm thêm mái che lấn sang phần đất cho mượn, khoan thêm giếng nước để sử dụng mà không được sự đồng ý của vợ chồng ông T bà N, nên ông bà yêu cầu bà N1 trả lại phần đất đã cho bà N1 mượn.

[4] Xét nội dung kháng cáo:

[4.1] Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bà N1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì các lý do của nguyên đơn đưa ra là không đúng sự thật, bà không vi phạm các nghĩa vụ theo giấy cam kết lập ngày 19/11/2016 và giấy thỏa thuận lập ngày 30/10/2018 giữa vợ chồng ông T bà N với bà được lập tại khu phố 5, Phường M, thành phố TN. Hố ga, bồn nước là những tài sản bà đã làm và sử dụng từ trước khi bán đất cho vợ chồng ông T bà N, mục đích của bà mượn lại phần đất để tiếp tục sử dụng giếng nước, hố ga, bồn nước để phục vụ cho nhà trọ vì không có đất khác để di

dời; bà có khoan thêm một giếng nước nhưng ông T không cho nên bà đã san lấp không sử dụng, mái che bà gắn trên tường nhà bà có đưa sang phần đất mượn 2m là để phơi đồ không làm ảnh hưởng đến mặt đất.

[4.2] Xét “Giấy cam kết v/v cho mượn đất để bồn nước” lập ngày 19-11-2016 (BL50a) có nội dung “....vợ chồng tôi đồng ý cho bà N1 mượn tạm phần đất cuối nhà để bồn nước cuối nhà tại địa chỉ 248 trung nữ vương, khu phố 5, Phường M, thành phố TN để bồn chứa nước thời hạn tính từ (để vĩnh viễn, khi bà N1 bán đất kể bên trả lại cho tôi). Diện tích: $39,90m^2 = (dài\ 3,80m \times rộng\ 10,50m)$...” và giấy thỏa thuận lập ngày 30/10/2018 giữa bà N1 và ông T có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Tr và bà Võ Thị L công T ác ở khu phố 5, Phường M, thành phố TN (Bản chính đang được lưu giữ tại khu phố 5 theo Biên bản xác minh ngày 13/11/2020 (BL113)) có nội dung “Tôi Biện văn Tôi Đ/c 240 Trung Nữ Vương có thỏa thuận với chị Lê Thị Thu Nguyệt nhượng quyền sử dụng đất thừa trên thửa đất 415, tờ bản đồ số 28 (có biên bản thỏa thuận).

Tôi có thanh toán đợt 1 cho bà N1 100.000.000 (một trăm triệu đồng).

Hố ga, nước trên phần đất của tôi. Tôi hứa sẽ cho bà N1 sử dụng vĩnh viễn. Khi bà N1 bán phần đất kể bên, thì tôi sẽ không đồng ý cho người khác sử dụng” (BL105,110). Tại phiên tòa chị D (người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T bà N) xác nhận các chứng cứ nêu trên do bà N1 đưa ra là có thật.

[4.3] Như vậy, có căn cứ xác định lời trình bày của bà N1 là phù hợp với các chứng cứ, chứng minh khi chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T bà N, do hết đất sử dụng để bồn nước nên các bên thỏa thuận cho bà N1 mượn phần đất $39,90m^2$ (phía sau hậu tiếp giáp với nhà trọ của bà N1) để bà N1 tiếp tục sử dụng để bồn chứa nước phục vụ nhà trọ. Đến năm 2018 bà N1 tiếp tục thỏa thuận chuyển nhượng tiếp cho vợ chồng ông T bà N phần đất thừa trên thửa đất 415, tờ bản đồ số 28 thì ông T tiếp tục thỏa thuận cho bà N1 sử dụng vĩnh viễn hố ga, nước trên phần đất của ông T ới. Như vậy, ông T bà N đã đồng ý cho bà N1 sử dụng các công T rình phụ đã có sẵn trên phần đất $39,90m^2$ mà ông T bà N đã cho bà N1 mượn lại sử dụng để phục vụ nước thải và nước sinh hoạt phục vụ nhà trọ. Quá trình sử dụng bà N1 có khoan thêm giếng nước nhưng khi ông T không đồng ý bà đã lấp bỏ, việc làm mái che phơi đồ là có sự đồng ý của ông T như lời xác nhận của anh Lê Minh V (người làm mái che) (BL54); mặt khác, việc bà N1 làm mái che chiếm 2m không gian khoảng đất bà N1 mượn sử dụng là không làm thay đổi hiện trạng đất nên không T hể xem là sử dụng sai mục đích phù hợp với Điều 497 của Bộ luật Dân sự.

[4.4] Từ những phân tích trên cho thấy, các lý do mà bà N ông T đưa ra để đòi lại phần đất 39,24m² (đo đạc thực tế) mà vợ chồng ông T bà N đã cho bà N1 mượn sử dụng để bồn nước và hồ ga trước thời hạn cam kết theo thỏa thuận là không có căn cứ chấp nhận theo Điều 499 của Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa xem xét đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ, chưa xác định đúng việc thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về mục đích bị đơn mượn lại đất sử dụng, nên quyết định của cấp sơ thẩm là chưa chính xác.

Cấp phúc thẩm cần sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bà N1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5.2] Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo của bà N1 được chấp nhận nên bà N1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về chi phí tố tụng: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng về xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, thẩm định giá theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thu N1;
- Sửa bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ các Điều 499, 500 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 148, Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Biện Văn T và Bà Trang Thị Ngọc N đối với bà Lê Thị Thu N1 về việc “*Tranh chấp dân sự về hợp đồng mượn tài sản là quyền sử dụng đất*”.

- Bà Lê Thị Thu N1 được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 39,24 m²; thửa đất số 415, tờ bản đồ số 28, địa chỉ thửa đất tại khu phố 5, Phường M, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; Ủy ban nhân dân thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08395 ngày 08-5-2019. Phần đất có tứ cận: hướng Đông giáp đất ông T ới, bà N dài 4 mét; hướng Tây giáp đất bà N1 dài 3,2 mét; hướng Nam giáp đất ông T ới, bà N còn lại dài 11,1 mét; hướng Bắc giáp đất ao cá dài 10,7 mét; cùng với các tài sản gắn liền với đất gồm: 02 bồn nước (có 4 chân trụ bằng sắt, trụ chôn bê tông; diện tích 4,8m² và diện tích 3,61m², có chiều cao theo quy cách dưới 5 mét); 02 giếng khoang (giếng kếp); một mái che bằng tole diện tích 7,92m² đưa sang đất ông T bà N1 (phần đất mượn); 01 hố ga chứa nước thải. Vị trí và hiện trạng các tài sản trên đất có hình ảnh và sơ đồ kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06-3-2020 (bút lục số 32, 33, 34). Thời hạn sử dụng theo “Giấy cam kết v/v cho mượn đất để bồn nước” lập ngày 19-11-2016 và Giấy thỏa thuận lập ngày 30/10/2018 giữa vợ chồng ông T ới, bà N với bà N1 (kèm theo bản án là bản photô biên bản xem xét thẩm định tại chỗ).

- Về chi phí tố tụng: bà N, ông T phải chịu 1.100.000 (một triệu một trăm ngàn) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Khấu trừ bà Nga, ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 1.100.000 đồng. Ghi nhận bà N, ông T đã nộp xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà N, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng bà N ông T đã nộp theo Biên lai thu số 0002212 ngày 15/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà N ông T đã nộp xong.

+ Bà N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh hoàn trả lại cho bà N1 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 000423 ngày 12-8-2020.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC.TPHCM
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TP Tây Ninh;
- Chi cục THADS TP.Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Phòng Hành chính tư pháp;
- Lưu: tập án; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Dương Liêm